Số 35 + 36 **Ngày 14 tháng 01 năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

01-01-2020 -	Nghị định số 01/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.	3
01-01-2020 -	Nghị định số 02/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia.	10
03-01-2020 -	Nghị định số 04/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y.	18
03-01-2020 -	Nghị định số 05/2020/NĐ-CP bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành.	40

Trang

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

31-12-2019 -	Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.	45
03-01-2020 -	Quyết định số 01/2020/QĐ-TTg bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành.	52

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

31-12-2019 -	Thông tư số 38/2019/TT-NHNN quy định về việc cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.	61

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

31-12-2019 -	Quyết định số 2437/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam.	73
03-01-2020 -	Quyết định số 16/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam.	75
03-01-2020 -	Quyết định số 17/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam.	78
03-01-2020 -	Quyết định số 18/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam.	89
03-01-2020 -	Quyết định số 19/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam.	93
03-01-2020 -	Quyết định số 20/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam.	94
03-01-2020 -	Quyết định số 21/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam.	95

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư

1. Sửa đổi khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Cơ quan đăng ký đầu tư”

2. Sửa đổi khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Nội dung đánh giá chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công”.

3. Bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Đánh giá hiệu quả đầu tư chương trình đầu tư công:

a) Phương pháp đánh giá hiệu quả chương trình đầu tư công: phương pháp so sánh, đối chiếu (giữa kết quả/số liệu thực tế thu thập tại thời điểm đánh giá và mục tiêu/kế hoạch đặt ra; hoặc giữa các thông số của dự án tại thời điểm đánh giá với các chỉ số tiêu chuẩn; hoặc kết hợp).

b) Tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư chương trình đầu tư công: Sự phù hợp của chương trình với mục tiêu kinh tế - xã hội quốc gia, mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với nhu cầu của đối tượng hưởng lợi và chính sách phát triển của nhà tài trợ (nếu có); mức độ đạt được mục tiêu đầu tư chương trình theo quyết định đầu tư đã được phê duyệt; chỉ số khai thác, vận hành thực tế của chương trình so với các chỉ số khai thác, vận hành của chương trình đã được phê duyệt; các tác động kinh tế - xã hội, môi trường và các mục tiêu phát triển đặc thù khác (xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, hộ chính sách, đối tượng ưu tiên,…); các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường được thực hiện.

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Nội dung đánh giá dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công”.

5. Bổ sung khoản 4 Điều 18 như sau:

“4. Đánh giá hiệu quả đầu tư dự án đầu tư công:

a) Phương pháp đánh giá hiệu quả đầu tư dự án đầu tư công: Tùy theo quy mô và tính chất của dự án, có thể sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu (giữa kết quả/số liệu thực tế thu thập tại thời điểm đánh giá và mục tiêu/kế hoạch đặt ra; hoặc giữa các thông số của dự án tại thời điểm đánh giá với các chỉ số tiêu chuẩn; hoặc kết hợp) hoặc phương pháp phân tích chi phí - lợi ích;

b) Tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư dự án đầu tư công: Mức độ đạt được mục tiêu đầu tư dự án theo quyết định đầu tư đã được phê duyệt; chỉ số khai thác, vận

hành thực tế của dự án so với các chỉ số khai thác, vận hành của dự án đã được phê duyệt; tỷ suất hoàn vốn nội bộ (EIRR); các tác động kinh tế - xã hội, môi trường và các mục tiêu phát triển đặc thù khác (xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, hộ chính sách, đối tượng ưu tiên); các biện pháp để giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường được thực hiện.

6. Sửa đổi khoản 3 Điều 25 như sau:

"3. Nội dung đánh giá dự án thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công".

7. Sửa đổi khoản 3 Điều 26 như sau:

"3. Người có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc thẩm quyền. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với các dự án do mình phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng vốn đầu tư."

8. Sửa đổi khoản 4, khoản 6 Điều 26 như sau:

"4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

6. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất".

9. Sửa đổi khoản 1 Điều 27 như sau:

"1. Cơ quan được giao lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án và báo cáo nội dung sau:

a) Việc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án;

b) Tình hình trình thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và việc xử lý theo thẩm quyền;

d) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền."

10. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 28 như sau:

"a) Việc lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, ký kết Hợp đồng dự án;"

11. Sửa đổi tên Điều 29 như sau:

"**Điều 29. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi**

12. Sửa đổi khoản 1 Điều 29 như sau:

"1. Theo dõi, kiểm tra việc lựa chọn nhà đầu tư, ký kết Hợp đồng dự án."

13. Sửa đổi tên Điều 30 như sau:

"Điều 30. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư".

14. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 32 như sau:

"c) Ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định này khi cần thiết."

15. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 32 như sau:

"b) Người có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;"

16. Sửa đổi khoản 3 Điều 32 như sau:

"3. Nội dung đánh giá dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

17. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 36 như sau:

“a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch có liên quan theo pháp luật về quy hoạch”.

18. Sửa đổi khoản 4 Điều 46 như sau:

“4. Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Điều 69 của Luật Đầu tư công”.

19. Sửa đổi khoản 4 Điều 47 như sau:

“4. Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Điều 69 của Luật Đầu tư công”.

20. Sửa đổi khoản 3 Điều 48 như sau:

“3. Đánh giá kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Điều 70 của Luật Đầu tư công”.

21. Sửa đổi khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Công dân có quyền giám sát các dự án đầu tư thông qua Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Đầu tư công và Nghị định này”.

22. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 49 như sau:

“a) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, các quy hoạch khác liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai”.

23. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 50 như sau:

“a) Theo dõi, kiểm tra sự phù hợp của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật”.

24. Bổ sung khoản 3 Điều 66 như sau:

"3. Cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng để bảo đảm năng lực thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao ở cơ quan, đơn vị mình".

25. Sửa đổi khoản 1 Điều 68 như sau:

"1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hằng năm, trong đó bao gồm nội dung báo cáo tổng hợp giám sát, đánh giá dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A trong phạm vi toàn quốc".

26. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 68 như sau:

"a) Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hằng năm;"

27. Sửa đổi khoản 3 Điều 68 như sau:

"3. Cơ quan đăng ký đầu tư lập và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư hằng năm."

28. Bổ sung điểm g khoản 6 Điều 68 như sau:

"g) Báo cáo tổng hợp công tác giám sát, đánh giá hàng năm các chương trình, dự án đầu tư do mình quản lý".

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 68 như sau:

"8. Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước lập và gửi cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và đơn vị đầu mối thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: Quý I, 6 tháng, quý III và năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi khởi công dự án;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án;

d) Báo cáo đánh giá dự án đầu tư do mình tổ chức thực hiện;

đ) Báo cáo trước giám sát, đánh giá khi bắt đầu khai thác, vận hành dự án (đối với dự án nhóm C);

e) Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A đồng thời phải gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, cả năm và báo cáo quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này.

g) Báo cáo tổng hợp công tác giám sát, đánh giá hằng năm các chương trình, dự án đầu tư do mình quản lý".

Điều 2. Bãi bỏ

Bãi bỏ: khoản 1 Điều 30 và Chương IX Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

"1. Dự án quan trọng quốc gia được quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng năm 2014 và dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014, sau đây gọi chung là dự án quan trọng quốc gia."

2. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Mục 1 Chương IV và nội dung các Điều: 13, 14, 15 như sau:

"Mục 1
HỒ SƠ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 13. Hồ sơ trình thẩm định của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm:

a) Tờ trình thẩm định;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Tài liệu khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư (gọi tắt là chủ đầu tư) gửi 15 bộ hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản của mình hoặc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư để tổ chức thẩm định nội bộ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư công. Thời gian thẩm định nội bộ không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 14. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc của cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (gọi tắt là cơ quan chủ quản) gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định nội bộ);

c) Báo cáo thẩm định nội bộ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư công;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của dự án.

Điều 15. Hồ sơ của Hội đồng thẩm định nhà nước trình Chính phủ và của Chính phủ trình Quốc hội

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

a) Tờ trình Chính phủ của cơ quan chủ quản (do cơ quan chủ quản chuẩn bị sau khi đã tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước);

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại Điều 20 Luật Đầu tư công gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được hoàn chỉnh theo ý kiến của Chính phủ;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Các tài liệu khác có liên quan.”

3. Bổ sung Mục 4a vào sau Mục 4 Chương IV như sau:

“MỤC 4a
HỒ SƠ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 23a. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (gọi tắt là chủ đầu tư) gồm:

a) Tờ trình thẩm định;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư gửi 15 bộ hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản của mình hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để tổ chức thẩm định nội bộ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư công. Thời gian thẩm định nội bộ không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ dự án theo nội dung thẩm định, chuẩn bị hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 23b. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc của cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (gọi tắt là cơ quan chủ quản) gồm:

a) Tờ trình Chính phủ của cơ quan chủ quản;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh (đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định nội bộ);

c) Báo cáo thẩm định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 23a Nghị định này;

d) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư (do chủ đầu tư chuẩn bị);

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của dự án.

Điều 23c. Hồ sơ của Hội đồng thẩm định nhà nước trình Chính phủ và của Chính phủ trình Quốc hội

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

a) Tờ trình Chính phủ của cơ quan chủ quản (do cơ quan chủ quản chuẩn bị sau khi đã tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước);

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Các tài liệu theo quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều 23b Nghị định này (do cơ quan chủ quản và chủ đầu tư chuẩn bị).

2. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tương ứng tại Điều 20 Luật Đầu tư công gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đã được hoàn chỉnh theo ý kiến của Chính phủ;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Các tài liệu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 23d. Nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định tương ứng được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.”

4. Sửa đổi tiêu đề Mục 1 Chương V và nội dung Điều 28 như sau:

“Mục 1

HỒ SƠ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN

Điều 28. Hồ sơ trình thẩm định

1. Hồ sơ chủ đầu tư báo cáo cơ quan chủ quản gồm:

a) Tờ trình thẩm định;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Nghị quyết của Quốc hội về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan chủ quản gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Nghị quyết của Quốc hội về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định hồ sơ dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ dự án hợp lệ.

6. Hồ sơ Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản (do cơ quan chủ quản chuẩn bị sau khi đã tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước);

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, được Hội đồng thẩm định nhà nước giao Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước đóng dấu thẩm định trên hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản vẽ thiết kế cơ sở (nếu có). Mẫu dấu thẩm định theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Nghị quyết của Quốc hội về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia;

đ) Các tài liệu khác có liên quan.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“**Điều 30. Điều chỉnh dự án quan trọng quốc gia**

Việc điều chỉnh dự án quan trọng quốc gia được thực hiện theo quy định tại các khoản: 2, 3, 4, 5 Điều 43 Luật Đầu tư công và khoản 1 Điều 61 Luật Xây dựng năm 2014.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 8 Điều 31 như sau:

“b) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, được Hội đồng thẩm định nhà nước giao Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước đóng dấu thẩm định trên hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, bản vẽ thiết kế cơ sở điều chỉnh (nếu có).”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 33 như sau:

“2. Đối với dự án đang trong quá trình thực hiện nhưng có tiêu chí thuộc dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công và Điều 30 Luật Đầu tư năm 2014, được thực hiện như sau:

a) Các dự án được tiếp tục triển khai thực hiện; chủ đầu tư báo cáo tình hình thực hiện đến người quyết định đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ xem xét và chỉ đạo báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về tình hình triển khai thực hiện dự án;

c) Việc quản lý đối với các dự án quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định tại Quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp, hoặc các Quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh trước đó.”

3. Đối với dự án đang trong quá trình thực hiện có sự thay đổi, mà các nội dung thay đổi dẫn đến dự án thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 7 của Luật Đầu tư công được thực hiện như sau:

a) Các dự án được tiếp tục triển khai thực hiện; chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư về các vấn đề phát sinh;

b) Người quyết định đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ xem xét và chỉ đạo báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về tình hình triển khai thực hiện dự án, trong đó có vấn đề phát sinh tiêu chí thuộc dự án quan trọng quốc gia;

c) Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, điều chỉnh dự án được thực hiện theo quy định hiện hành như đối với dự án hoặc nhóm dự án trước khi điều chỉnh;

d) Việc quản lý đối với các dự án quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật:

1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính liên quan đến giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

c) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư gồm: Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

e) Đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể vi phạm các quy định của Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.”

2. Một số khoản, điểm của Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung điểm d khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

d) Đưa vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại từ vùng công bố dịch sang vùng khác làm lây lan dịch hại gây thiệt hại về tài sản dưới 100.000.000 đồng.”

b) Bổ sung khoản 5a Điều 19 như sau:

"5a. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối hành vi đưa vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại từ vùng công bố dịch sang vùng khác làm lây lan dịch hại gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án."

c) Điểm b, điểm c khoản 6 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"6. Biện pháp khắc phục hậu quả

b) Buộc tiêu hủy giống cây, vật liệu làm giống, sinh vật gây hại đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5 và khoản 5a Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm d khoản 4, khoản 5, khoản 5a Điều này."

3. Một số khoản, điểm của Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 20 như sau:

"4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

d) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không có Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu, trừ trường hợp được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận;

đ) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch làm lây lan dịch hại gây thiệt hại về tài sản dưới 100.000.000 đồng."

b) Bổ sung điểm e khoản 5 Điều 20 như sau:

"5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

e) Đưa vào lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch làm lây lan dịch hại gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

c) Điểm a, điểm b, điểm đ khoản 6 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm d khoản 5 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 trong trường hợp vi phạm từ lần thứ ba trở lên, điểm c khoản 2, điểm c khoản 5 Điều này; đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này trong trường hợp tái phạm. Quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật vẫn chưa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định này ra quyết định tiêu hủy, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

đ) Buộc xử lý triệt để vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật bằng một trong các biện pháp xử lý quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 34 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4 và điểm đ, điểm e khoản 5 Điều này.”

4. Một số khoản, điểm của Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được

phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá dưới 200.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 100.000.000 đồng trừ trường hợp có Giấy phép nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng dưới 30 kilôgam (hoặc 30 lít) thuốc thành phẩm.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 30 kilôgam (hoặc 30 lít) đến dưới 50 kilôgam (hoặc 50 lít) thuốc thành phẩm.

7. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 50 kilôgam (hoặc 50 lít) thuốc thành phẩm trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án;

b) Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 200.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, trừ trường hợp có Giấy phép nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật khi cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.

8. Hình thức xử phạt bổ sung

c) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.”

b) Bổ sung điểm d khoản 9 Điều 24 như sau:

“9. Biện pháp khắc phục hậu quả

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.”

5. Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 25. Vi phạm quy định về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật chung với các loại hàng hóa khác như: Lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc y tế, thuốc thú y;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có trị giá dưới 5.000.000 đồng;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đã hết hạn;

d) Không duy trì đầy đủ các điều kiện về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật trong quá trình hoạt động kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng đến dưới 3 kilôgam (hoặc 3 lít) thuốc thành phẩm;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

d) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá dưới 5.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 3 kilôgam (hoặc 3 lít) đến dưới 5 kilôgam (hoặc 5 lít) thuốc thành phẩm;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật dưới dạng ống tiêm thủy tinh;

d) Bán thuốc bảo vệ thực vật dùng để xông hơi khử trùng cho người không có thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc tổ chức không có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

đ) Hướng dẫn sử dụng cho người mua thuốc bảo vệ thực vật không đúng nội dung trên nhãn thuốc bảo vệ thực vật;

e) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời gian đang bị đình chỉ hoạt động buôn bán, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc;

g) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 5 kilôgam (hoặc 5 lít) đến dưới 10 kilôgam (hoặc 10 lít) thuốc thành phẩm;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 10 kilôgam (hoặc 10 lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc 20 lít) thuốc thành phẩm;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 20 kilôgam (hoặc 20 lít) đến dưới 30 kilôgam (hoặc 30 lít) thuốc thành phẩm;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm buôn bán thuốc bảo vệ thực vật sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng; thuốc không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có trị giá từ 200.000.000 đồng trở lên;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 30 kilôgam (hoặc 30 lít) đến dưới 50 kilôgam (hoặc 50 lít) thuốc thành phẩm;

c) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam có khối lượng từ 50 kilôgam (hoặc 50 lít) thuốc thành phẩm trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án;

b) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam có trị giá từ 200.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, trừ trường hợp có Giấy phép nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật khi cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.

9. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 4; điểm b, điểm c khoản 5 và điểm b, điểm c khoản 6 Điều này.

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 7 và khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thu hồi, trả lại nhà sản xuất hoặc nhà phân phối để tiêu hủy hoặc tái chế thuốc còn có khả năng tái chế đối với thuốc hết hạn sử dụng, thuốc không đảm bảo chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam, thuốc không có tên trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, thuốc dưới dạng ống tiêm thủy tinh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, d khoản 2; điểm b, c, g khoản 3; điểm b, c khoản 4; điểm b, c khoản 5; điểm b, c khoản 6; điểm b, c khoản 7 và khoản 8 Điều này.”

6. Một số khoản của Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Tiêu đề khoản 3 Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:”

b) Tiêu đề khoản 4 Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:”

7. Khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 39. Phân định thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân, Hải quan, Quản lý thị trường, Bộ đội biên phòng và Cảnh sát biển

2. Những người có thẩm quyền của cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8;

điểm d, đ khoản 2 Điều 12; Điều 17; điểm b khoản 4 Điều 19; Điều 20; Điều 22; Điều 28 và Điều 30 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 35 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Những người có thẩm quyền của lực lượng bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 4, khoản 5, khoản 5a Điều 19; Điều 20; Điều 27; khoản 6 Điều 28 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Những người có thẩm quyền của lực lượng cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 4, khoản 5, khoản 5a Điều 19; Điều 20; Điều 27; khoản 6 Điều 28 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 38 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y:

1. Bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“3. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

c) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư gồm: Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nhiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

e) Đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể vi phạm các quy định của Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 6 như sau:

a) Bổ sung khoản 5a và khoản 5b Điều 6 như sau:

“5a. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng.

5b. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

b) Điểm b khoản 6 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả

b) Buộc tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật và chất thải của động vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 5a và khoản 5b Điều này.”

3. Tiêu đề khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”

4. Một số khoản, điểm của Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung khoản 5a và khoản 5b Điều 8 như sau:

“5a. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng.

5b. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

b) Bổ sung khoản 6a và khoản 6b Điều 8 như sau:

“6a. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng.

6b. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

c) Bổ sung khoản 7a, khoản 7b Điều 8 như sau:

“7a. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng.

7b. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

d) Điểm b khoản 8 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

b) Buộc tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm đ khoản 4, khoản 5, khoản 5a, khoản 5b, khoản 6, khoản 6a, khoản 6b, khoản 7, khoản 7a và khoản 7b Điều này.”

5. Một số điểm của khoản 3 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Điểm a khoản 3 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Buộc thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 (trừ giống động vật thủy sản); khoản 1 Điều này;”

b) Bổ sung điểm c khoản 3 Điều 12 như sau:

“c) Buộc tiêu hủy giống động vật thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”

6. Một số khoản, điểm của Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 2 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đưa động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu để gia công chế biến hàng hóa xuất khẩu tại cơ sở gia công, chế biến không đúng nơi đăng ký;

b) Nhập khẩu sản phẩm động vật dùng làm thực phẩm mà trên nhãn bao bì không ghi tên cơ sở sản xuất và mã số cơ sở sản xuất theo danh sách doanh nghiệp của nước đủ điều kiện xuất khẩu sản phẩm động vật vào Việt Nam;

c) Nhập khẩu sản phẩm động vật dùng làm thực phẩm mà trên nhãn bao bì ghi tên cơ sở sản xuất và mã số cơ sở sản xuất không theo danh sách doanh nghiệp của nước đủ điều kiện xuất khẩu sản phẩm động vật vào Việt Nam;

d) Nhập khẩu sản phẩm động vật dùng làm thực phẩm mà trên nhãn bao bì ghi tên cơ sở sản xuất và mã số không đúng với thông tin ghi trên Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu.”

b) Bổ sung khoản 6a Điều 15 như sau:

“6a. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người nhập cảnh hoặc quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi mang theo sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế hoặc chế biến từ quốc gia, vùng lãnh thổ đang có dịch bệnh động vật nguy hiểm trên loài động vật đó.”

c) Bổ sung điểm c khoản 7 Điều 15 như sau:

“7. Phạt tiền từ 10% đến 15% trị giá lô hàng nhưng không vượt quá 50 triệu đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

c) Nhập khẩu sản phẩm động vật bị biến đổi về màu sắc, mùi vị, tạp nhiễm côn trùng, chảy nước không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y.”

d) Khoản 10 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“10. Phạt tiền đối với hành vi đưa vào lãnh thổ Việt Nam bệnh phẩm và các tác nhân gây bệnh cho động vật mà không được phép của cơ quan thú y có thẩm quyền như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà chưa gây thiệt hại về tài sản;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

đ) Điểm b, điểm c và điểm e khoản 11 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

b) Buộc tiêu hủy sản phẩm động vật, mẫu bệnh phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm d khoản 4 và khoản 6a Điều này;

c) Buộc tái xuất động vật, sản phẩm động vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và điểm d khoản 5 Điều này;

e) Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật, bệnh phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6, điểm c khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này."

7. Khoản 5 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc kiểm dịch lại động vật, sản phẩm động vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này (trừ giống động vật thủy sản);

b) Buộc tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp là giống động vật thủy sản; trong trường hợp kiểm dịch lại phát hiện động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch."

8. Một số khoản, điểm của Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 10 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"10. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển, kinh doanh, lưu giữ, giết mổ động vật để làm thực phẩm mà động vật đó bị sử dụng thuốc an thần không theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y có thẩm quyền."

b) Điểm b khoản 12 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"12. Hình thức xử phạt bổ sung:

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này;"

c) Điểm c khoản 13 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

c) Buộc tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này."

9. Một số khoản của Điều 33 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 7 Điều 33 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Phạt tiền đối với hành vi sản xuất mỗi loại thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép có giá trị dưới 200.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 100.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép có giá trị từ 200.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

b) Khoản 8 Điều 33 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“8. Phạt tiền đối với hành vi sản xuất mỗi loại thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam như sau:

a) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất mỗi loại thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

c) Bổ sung điểm c khoản 10 Điều 33 như sau:

“10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này.”

10. Một số khoản của Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Khoản 3 Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Phạt tiền đối với hành vi buôn bán mỗi loại thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép có giá trị dưới 200.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 100.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép có giá trị từ 200.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

b) Khoản 5 Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Phạt tiền đối với hành vi buôn bán mỗi loại thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam như sau:

a) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán mỗi loại thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án.”

c) Bổ sung điểm d khoản 7 Điều 36 như sau:

“10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.”

11. Một số khoản của Điều 49 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Tiêu đề khoản 3 Điều 49 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:”

b) Tiêu đề khoản 4 Điều 49 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:”

12. Điều 50 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 50. Phân định thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan và Quản lý thị trường

1. Những người có thẩm quyền của Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 5; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 5a, khoản 5b Điều 6; điểm b khoản 2, điểm a khoản 7 Điều 7; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 5a, khoản 5b, khoản 6, khoản 6a, khoản 6b, khoản 7, khoản 7a, khoản 7b

Điều 8; điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 11; khoản 2 Điều 12; Điều 17; khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 27; khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 36 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

2. Những người có thẩm quyền của Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y quy định tại khoản 6 Điều 5; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 5a, khoản 5b Điều 6; điểm b khoản 4, khoản 5, khoản 5a, khoản 5b, khoản 6, khoản 6a, khoản 6b, khoản 7, khoản 7a, khoản 7b Điều 8; Điều 14; khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 6a, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 15; Điều 16; Điều 18; Điều 19; khoản 2 Điều 37; khoản 3 Điều 38 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y xảy ra trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại khoản 6 Điều 5; khoản 3, khoản 5, khoản 5a, khoản 5b Điều 6; khoản 5, khoản 5a, khoản 5b, khoản 6, khoản 6a, khoản 7, khoản 7a, khoản 7b Điều 8; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; điểm a khoản 1, điểm a, điểm b khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 6a, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 2 Điều 37; khoản 3 Điều 38 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

4. Những người có thẩm quyền của Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc

phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 18, Điều 19; khoản 2 Điều 37; khoản 3 Điều 38; khoản 1 Điều 39 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

5. Những người có thẩm quyền của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 5; khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 5a, khoản 5b Điều 6; khoản 5, khoản 7 Điều 7; Điều 8; Điều 11; Điều 12; Điều 17; khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 40; khoản 2, khoản 3 Điều 42 của Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.”

Điều 3.

1. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 19, điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Bãi bỏ điểm d khoản 13 Điều 20 Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y.

3. Thay đổi từ “thức ăn chăn nuôi” thành từ “thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản” tại khoản 6 Điều 15; từ “chăn nuôi” thành từ “chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản” tại điểm a khoản 9, khoản 11 Điều 20 Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 02 năm 2020.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH
Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

1. Nghị định số 12-CP ngày 01 tháng 12 năm 1992 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý các đoàn của ta ra nước ngoài và các đoàn nước ngoài vào nước ta.

2. Nghị định số 183-CP ngày 18 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

3. Nghị định số 81-CP ngày 23 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động là người tàn tật.

4. Nghị định số 06-CP ngày 21 tháng 01 năm 1997 của Chính phủ về việc giải quyết tiền lương và trợ cấp năm 1997 đối với công chức, viên chức hành chính sự nghiệp, người nghỉ hưu, nghỉ mất sức; lực lượng vũ trang; cán bộ xã, phường và một số đối tượng hưởng chính sách xã hội.

5. Nghị định số 34/1999/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 1999 của Chính phủ quy định việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc năm 1999.

6. Nghị định số 09/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2001 của Chính phủ sửa đổi Điều 21 Nghị định số 05-CP ngày 20 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

7. Nghị định số 20/2001/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức danh giáo sư và phó giáo sư.

8. Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

9. Nghị định số 74/2001/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 183-CP ngày 18 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

10. Nghị định số 28/2003/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định việc phát hành công trái xây dựng Tổ quốc năm 2003 - Công trái giáo dục.

11. Nghị định số 90/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

12. Nghị định số 91/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo Chính phủ.

13. Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kiểm toán Nhà nước.

14. Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

15. Nghị định số 22/2004/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

16. Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Chính phủ về kiểm toán độc lập.

17. Nghị định số 116/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81-CP ngày 23 tháng 11 năm 1995 của Chính

phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động là người tàn tật.

18. Nghị định số 161/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

19. Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty nhà nước.

20. Nghị định số 207/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, tiền thưởng và chế độ trách nhiệm đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước.

21. Nghị định số 94/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về giải quyết quyền lợi của người lao động ở doanh nghiệp và hợp tác xã bị phá sản.

22. Nghị định số 125/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa dễ cháy và dễ nổ trên đường thủy nội địa.

23. Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

24. Nghị định số 06/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý cạnh tranh.

25. Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

26. Nghị định số 05/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về phòng, chống bệnh dại ở động vật.

27. Nghị định số 15/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện.

28. Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

29. Nghị định số 116/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ giáo dục quốc phòng - an ninh.

30. Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

31. Nghị định số 43/2008/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 62 và Điều 72 của Luật Dạy nghề.

32. Nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

33. Nghị định số 62/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về thành lập thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, phường, thị trấn.

34. Nghị định số 65/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội giai đoạn 2011 - 2013.

35. Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện ngân sách nhà nước năm 2013, 2014.

36. Nghị định số 74/2014/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội.

37. Quyết định số 64B/HĐBT ngày 12 tháng 9 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc điều chỉnh địa giới hành chính đối với những huyện, xã có địa giới chưa hợp lý.

38. Quyết định số 134-HĐBT ngày 20 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về việc phát hành tín phiếu Kho bạc Nhà nước xây dựng đường dây tải điện Bắc - Nam 500 KV.

39. Nghị quyết số 06/2004/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về một số giải pháp phát triển lành mạnh thị trường bất động sản.

40. Nghị quyết số 15/2005/NQ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về các biện pháp cấp bách ngăn chặn dịch cúm gia cầm (H5N1) và dịch cúm A (H5N1) ở người.

Điều 2. Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ một phần các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

1. Điều 2 Nghị định số 79/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ và Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.

2. Điều 10 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 01 năm 2020.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/2019/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ

1. Bổ sung Điểm d Khoản 2 Điều 1 như sau:

“d) Cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm c Khoản 1 Điều 2 như sau:

“c) Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, quỹ bảo hiểm thất nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản thu, chi về chi phí quản lý và các quỹ của đơn vị. Tiền lãi phát sinh trên tài khoản này được sử dụng bổ sung nguồn chi phí quản lý và các quỹ của đơn vị”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm đảm bảo số dư trên tài khoản tiền gửi phản ánh các khoản thu, chi theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 2 Quyết định này để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Số dư trên tài khoản này trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, được gửi có kỳ hạn để nâng cao hiệu quả đầu tư theo phương án đầu tư quỹ đã được Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua và phải đảm bảo nhu cầu chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp”.

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện nhiệm vụ chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo, được Nhà nước cấp chi phí chi trả bằng 0,65% tổng số tiền chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (trừ khoản chi trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động, chi đóng bảo hiểm y tế), trong đó chi cho tổ chức làm đại lý chi trả bình

quân bằng 70% tổng số chi phí chi trả, mức chi cụ thể cho tổ chức làm đại lý chi trả của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.”

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 và bổ sung Khoản 5 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm phân bổ, và giao dự toán thu, chi cho các đơn vị trực thuộc; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thành việc giao dự toán chi phí quản lý cho các đơn vị trực thuộc, các cơ quan, tổ chức thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội tại địa phương”.

b) Bổ sung Khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Sau khi báo cáo quyết toán năm trước của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua, Bảo hiểm xã hội Việt Nam xác định phần chênh lệch giữa dự toán chi phí quản lý được giao và mức chi phí quản lý theo tỷ lệ tính trên số thực thu, thực chi của năm trước theo quy định, báo cáo Bộ Tài chính để bù trừ vào dự toán chi phí quản lý năm sau.”

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 6 như sau:

“5. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chuyển đủ và kịp thời nhu cầu kinh phí cho các đơn vị trực thuộc, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tạm ứng, thanh toán, chi trả các chế độ cho người thụ hưởng và chi phí quản lý trong phạm vi dự toán được giao. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết nội dung này.”

7. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Số quyết toán thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực thu, gồm: số tiền đóng của người tham gia, số tiền ngân sách

nhà nước đóng, hỗ trợ mức đóng và số tiền lãi chậm đóng (nếu có). Đối với chi phí quản lý được cấp có thẩm quyền giao trong năm, các đơn vị sử dụng và quyết toán theo chế độ quy định. Phần chênh lệch giữa dự toán chi phí quản lý được giao và mức chi phí quản lý theo tỷ lệ tính trên số thực thu, thực chi được bù trừ vào dự toán chi phí quản lý năm sau".

8. Sửa đổi, bổ sung Điểm c Khoản 1 và Khoản 3 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điểm c Khoản 1 như sau:

"Đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an: Chi thường xuyên bộ máy do ngân sách Bộ Quốc phòng, Bộ Công an bảo đảm. Chi thường xuyên cho lao động hợp đồng do thủ trưởng đơn vị thực hiện giao kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật. Chi thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại Quyết định này được bảo đảm từ nguồn chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hàng năm".

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Khoản 3 như sau:

"Ngoài mức chi phí quản lý được giao theo Khoản 2 Điều này, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp còn được sử dụng các nguồn kinh phí sau để thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 9 Quyết định này:".

9. Sửa đổi, bổ sung Điểm đ Khoản 4 Điều 9; Sửa đổi, bổ sung Điểm a và Điểm b Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 9 như sau:

a) Bổ sung Điểm đ Khoản 4 như sau:

"đ) Chi cập nhật dữ liệu biến động thay đổi thông tin hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế; chi rà soát thông tin, cập nhật bổ sung dữ liệu, hoàn thiện phần mềm quản lý để cấp mã số bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế; chi phí in ấn, gửi thông báo; chi điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa tham gia bảo hiểm xã hội hoặc tham gia chưa đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội; chi điều tra, thống kê kết nối dữ liệu đối tượng người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam được cấp giấy phép lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Việt Nam; chi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ về đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp, phục hồi chức năng lao động và huấn luyện an toàn vệ sinh lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Nội dung và mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành.”

b) Sửa đổi, bổ sung Điểm a và Điểm b Khoản 5 như sau:

“a) Chi phí thu bảo hiểm xã hội tự nguyện, thu bảo hiểm y tế của người tham gia theo hộ gia đình, của học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (gồm: chi đào tạo, tập huấn, thù lao cho đại lý thu; chi tổ chức hội nghị khách hàng). Mức chi tối đa bằng 7,5% số tiền đóng của người tham gia (không bao gồm số thu do ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân hỗ trợ), trong đó: mức chi thù lao cho tổ chức làm đại lý thu bảo hiểm xã hội tự nguyện bình quân tối đa bằng 14% số tiền đóng của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; mức chi thù lao cho cơ sở giáo dục bình quân tối đa bằng 2,5% số tiền đóng của học sinh, sinh viên; mức chi thù lao đại lý thu bảo hiểm y tế của các đối tượng còn lại bình quân tối đa bằng 7,0% số tiền đóng bảo hiểm y tế của người tham gia.

Mức chi thù lao cho đại lý cụ thể đối với từng nhóm đối tượng tham gia (đối tượng tham gia lần đầu, đối tượng tiếp tục tham gia) và của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định phù hợp với tình hình thực tế của từng tỉnh, thành phố.

b) Chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp bằng 0,65% số tiền chi trả từ các

quỹ thành phần: Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất (trừ các khoản chi: Phí khám giám định; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc; đóng bảo hiểm y tế) và chi trợ cấp thất nghiệp. Mức chi cụ thể cho tổ chức làm đại lý chi trả của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Quyết định này";

c) Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 6 Điều 9 như sau:

"a) Chi trang phục thanh tra, chế độ bồi dưỡng đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Chi trang phục thanh tra chuyên ngành và cấp thẻ thanh tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 21/2016/NĐ-CP ngày 31/3/2016 của Chính phủ quy định việc thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội;

Chi chế độ bồi dưỡng đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành về chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành".

10. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 10 như sau:

"a) Trích tối thiểu 5% để lập quỹ phát triển hoạt động của đơn vị để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Các quy định tại Quyết định này được áp dụng từ năm tài chính 2019.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm *hướng dẫn Khoản 1, Khoản 4, Điểm a Khoản 5, Điểm b Khoản 9 Điều 1 Quyết định này*.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2020/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

1. Quyết định số 10/TTg ngày 09 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu nợ thóc dự trữ quốc gia.

2. Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế.

3. Quyết định số 137/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý lương thực dự trữ quốc gia.

4. Quyết định số 143/1998/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi chế độ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tiểu ngạch.

5. Quyết định số 178/1998/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng đối với một số mặt hàng xuất khẩu.

6. Quyết định số 197/1998/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

7. Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

8. Quyết định số 148/1999/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi điểm b khoản 1 mục II Điều 1 của Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

9. Quyết định số 162/1999/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hưởng lợi của các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án trồng rừng bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức.

10. Quyết định số 198/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về tiền lương của cán bộ, viên chức làm việc tại Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng.

11. Quyết định số 223/1999/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về thuế giá trị gia tăng đối với dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

12. Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương.

13. Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản.

14. Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.

15. Quyết định số 89/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo cơ cấu lại tài chính Ngân hàng thương mại.

16. Quyết định số 152/2001/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế và chính sách đầu tư trồng rừng phòng hộ đầu nguồn các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên vay vốn của Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC).

17. Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan.

18. Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010".

19. Quyết định số 41/2002/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chống thất thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp qua giá bán trong hoạt động kinh doanh xe ôtô, xe hai bánh gắn máy.

20. Quyết định số 19/2003/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa đến năm 2005”.

21. Quyết định số 197/2003/QĐ-TTg ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện cơ chế cơ sở sản xuất, kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế.

22. Quyết định số 19/2004/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình

trạng trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm phạm tình dục và trẻ em phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm giai đoạn 2004 - 2010.

23. Quyết định số 70/2004/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm chuyển công ty hợp tác kinh tế sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

24. Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn.

25. Quyết định số 106/2005/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010.

26. Quyết định số 110/2005/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch “dự trữ lưu thông thuốc quốc gia phục vụ công tác phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân”.

27. Quyết định số 112/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005 - 2010".

28. Quyết định số 161/2005/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc mở rộng thí điểm cơ sở sản xuất kinh doanh tự kê khai, tự nộp thuế đối với thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất trong nước; thuế tài nguyên; thuế nhà, đất; thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và thuế môn bài.

29. Quyết định số 234/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ đặc thù đối với công nhân, nhân viên, viên chức một số ngành, nghề trong các công ty nhà nước.

30. Quyết định số 271/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thông tin cơ sở đến năm 2010.

31. Quyết định số 142/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

32. Quyết định số 154/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Quản lý nhà nước về dược phẩm, an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm giai đoạn 2006 - 2015".

33. Quyết định số 171/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát hành và sử dụng trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003 - 2010.

34. Quyết định số 227/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức, hoạt động của Ban chỉ đạo cuộc vận động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

35. Quyết định số 26/2007/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

36. Quyết định số 43/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Phát triển công nghiệp Dược và xây dựng mô hình hệ thống cung ứng thuốc của Việt Nam giai đoạn 2007 - 2015 và tầm nhìn đến năm 2020".

37. Quyết định số 102/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Đề án tổng thể tăng cường năng lực quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen từ nay đến năm 2010 thực hiện Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học".

38. Quyết định số 166/2007/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức tham gia dự án “Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên”.

39. Quyết định số 183/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 ngày 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

40. Quyết định số 02/2008/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý các dự án đầu tư xây dựng của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài.

41. Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010.

42. Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010.

43. Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010.

44. Quyết định số 72/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 234/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ đặc thù đối với công nhân, nhân viên, viên chức một số ngành, nghề trong các công ty nhà nước.

45. Quyết định số 103/2008/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008 - 2015.

46. Quyết định số 115/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định về công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

47. Quyết định số 143/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí.

48. Quyết định số 153/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Điều tiết điện lực thuộc Bộ Công Thương.

49. Quyết định số 58/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp.

50. Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

51. Quyết định số 77/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

52. Quyết định số 15/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc mua lương thực dự trữ nhà nước hàng năm.

53. Quyết định số 42/2011/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ bảo lưu chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo được điều động làm công tác quản lý giáo dục.

54. Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia.

55. Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015.

56. Quyết định số 43/2012/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi tên gọi và sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 234/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đặc thù đối với công nhân, nhân viên, viên chức một số ngành, nghề trong công ty nhà nước.

57. Quyết định số 55/2012/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 62/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn tiền thuê đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách công cộng.

58. Quyết định số 34/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

59. Chỉ thị số 15-CT ngày 11 tháng 01 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tăng cường lực lượng dự trữ nhà nước.

60. Chỉ thị số 150-CT ngày 12 tháng 5 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc tăng cường đội ngũ cán bộ, kiện toàn tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý dự trữ quốc gia.

61. Chỉ thị số 357-CT ngày 06 tháng 10 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc quản lý xăng dầu dự trữ quốc gia.

62. Chỉ thị số 09/1998/CT-TTg ngày 18 tháng 02 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách diệt trừ chuột bảo vệ mùa màng.

63. Chỉ thị số 25/1999/CT-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác y, dược học cổ truyền.

64. Chỉ thị số 25/2004/CT-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác kết hợp quân - dân y, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và bộ đội trong giai đoạn mới.

65. Chỉ thị số 43/2004/CT-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển giao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

66. Chỉ thị số 20/2006/CT-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Công an nhân dân.

67. Chỉ thị số 24/2006/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Quốc phòng.

68. Chỉ thị số 06/2007/CT-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai các biện pháp cấp bách bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

69. Chỉ thị số 01/2008/CT-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển và quản lý thị trường bất động sản.

70. Chỉ thị số 11/2008/CT-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Đặc xá.

71. Chỉ thị số 20/2008/CT-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý thị trường chứng khoán.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 01 năm 2020.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2019/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ
Quy định về việc cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt của Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, bao gồm: chuyển tiền, thu hộ, chi hộ bằng đồng Việt Nam không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích (sau đây gọi là tổ chức cung ứng dịch vụ).

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích (sau đây gọi là khách hàng sử dụng dịch vụ).

Điều 3. Chứng từ sử dụng trong thanh toán

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ quy định quy cách, mẫu biểu, in ấn, phát hành chứng từ sử dụng trong thanh toán đảm bảo phù hợp với quy trình thanh toán của từng loại hình dịch vụ và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc lập, ký, kiểm soát, luân chuyển, quản lý, sử dụng và bảo quản chứng từ thanh toán đảm bảo theo đúng quy định pháp luật về chế độ chứng từ kế toán.

3. Đối với chứng từ điện tử các thông tin dữ liệu trong chứng từ phải được kiểm soát đầy đủ đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ và tính toàn vẹn của thông tin. Đồng thời, chứng từ phải được kiểm soát, quản lý bảo mật để ngăn ngừa tránh việc lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép thông tin bất hợp pháp.

Chương II
HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN KHÔNG QUA TÀI KHOẢN THANH TOÁN CỦA KHÁCH HÀNG

Điều 4. Dịch vụ chuyển tiền

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện cung ứng dịch vụ chuyển tiền đảm bảo xử lý nhanh chóng, chặt chẽ, chính xác, an toàn, bảo mật đúng pháp luật; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ, trong đó phải có các nội dung sau:

a) Quy định rõ các khâu xử lý như: lập, đối chiếu kiểm soát, lưu trữ chứng từ chuyển tiền; xử lý lệnh chuyển tiền; sai sót và điều chỉnh sai sót, tra soát, khiếu nại; hạch toán theo chế độ kế toán hiện hành, theo dõi sổ sách kế toán đầy đủ;

b) Quy định cụ thể hạn mức chuyển tiền, nhận tiền tại các điểm cung cấp dịch vụ của mình phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, bộ máy vận hành để đảm bảo an toàn, đúng pháp luật trong quá trình thực hiện;

c) Quy định trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận, cá nhân quản lý, vận hành và thực hiện quy trình chuyển tiền, tối thiểu có các nội dung: thực hiện đúng quy trình, giao dịch thanh toán, các quy định về an toàn, bảo mật, trách nhiệm phối hợp tra soát, xử lý các khiếu nại và chịu trách nhiệm đền bù các thiệt hại cho khách hàng do lỗi của mình gây ra;

d) Các quy định liên quan khác.

2. Xử lý lệnh chuyển tiền

a) Khi nhận yêu cầu chuyển tiền, nhân viên của tổ chức cung ứng dịch vụ có trách nhiệm kiểm soát các thông tin trên mẫu chuyển tiền. Sau khi kiểm soát, nếu chứng từ thanh toán do khách hàng lập hợp pháp, hợp lệ và số tiền mặt khách hàng nộp khớp đúng với số tiền ghi trên lệnh chuyển tiền, nhân viên ký chứng từ, làm thủ tục chuyển tiền đi cho khách hàng. Chậm nhất trong 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được chứng từ thanh toán hợp pháp, hợp lệ của khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ phải xử lý và hoàn tất việc chuyển tiền đi cho khách hàng;

b) Khi nhận được lệnh chuyển tiền đến, tổ chức cung ứng dịch vụ phục vụ bên thụ hưởng phải kiểm tra chứng từ đảm bảo hợp pháp, hợp lệ và thực hiện hạch toán

ngay vào tài khoản thích hợp và thông báo cho bên thụ hưởng đến nhận tiền hoặc giao tiền tại địa chỉ bên chuyển tiền yêu cầu theo thỏa thuận;

c) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ phục vụ bên thụ hưởng đã thông báo cho bên thụ hưởng, nhưng bên thụ hưởng không đến nhận tiền hoặc không liên hệ được với bên thụ hưởng để thông báo nhận tiền, trong vòng tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận lệnh chuyển tiền đến, tổ chức cung ứng dịch vụ làm thủ tục trả lại tiền cho bên chuyển tiền.

3. Sai sót và điều chỉnh sai sót, tra soát, khiếu nại trong chuyển tiền

a) Khi phát hiện việc chuyển tiền có sai sót hoặc chênh lệch số liệu trong chuyển tiền (gọi chung là sai sót), các bên liên quan phải có biện pháp xử lý điều chỉnh theo đúng quy định, đảm bảo số liệu chính xác, thống nhất không để ảnh hưởng đến hoạt động chuyển tiền hoặc gây thiệt hại cho khách hàng. Việc điều chỉnh sai sót trong chuyển tiền phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

(i) Tuân thủ chặt chẽ quy định và phương pháp điều chỉnh sai sót trong kế toán và thanh toán chuyển tiền: sai sót ở khâu nào sửa chữa điều chỉnh ở khâu đó, nghiêm cấm việc tự ý sửa chữa số liệu điều chỉnh sai sót;

(ii) Cá nhân, tổ chức gây ra sai sót hoặc vi phạm quy định và phương pháp điều chỉnh sai sót, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý và bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ quy định cụ thể thời hạn khách hàng sử dụng dịch vụ được quyền đề nghị tra soát, khiếu nại đối với tổ chức cung ứng dịch vụ, nhưng không ít hơn 60 ngày kể từ ngày phát sinh giao dịch yêu cầu tra soát;

c) Tổ chức cung ứng dịch vụ có trách nhiệm xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại của khách hàng sử dụng dịch vụ, đảm bảo tuân thủ tối thiểu các quy định sau:

(i) Áp dụng tối thiểu hai hình thức tiếp nhận thông tin tra soát, khiếu nại qua tổng đài điện thoại (có ghi âm) và qua các địa điểm giao dịch của tổ chức cung ứng

dịch vụ; đảm bảo xác thực những thông tin cơ bản mà khách hàng đã cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ;

(ii) Xây dựng mẫu giấy đề nghị tra soát, khiếu nại để khách hàng sử dụng khi đề nghị tra soát, khiếu nại. Trường hợp tiếp nhận thông tin qua tổng đài điện thoại, tổ chức cung ứng dịch vụ yêu cầu khách hàng bổ sung giấy đề nghị tra soát, khiếu nại theo mẫu trong thời hạn quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ làm căn cứ chính thức để xử lý tra soát, khiếu nại. Trường hợp ủy quyền cho người khác đề nghị tra soát, khiếu nại, khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ủy quyền;

(iii) Tổ chức cung ứng dịch vụ có trách nhiệm trả lời hoặc xử lý kịp thời các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng trong thời hạn theo thỏa thuận nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận được yêu cầu khiếu nại của khách hàng sử dụng dịch vụ theo quy định tại điểm c(i) Khoản này;

d) Xử lý kết quả tra soát, khiếu nại:

(i) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả tra soát, khiếu nại cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ phải chịu trách nhiệm trả tiền cho khách hàng và bồi thường thiệt hại (tối đa không quá số tiền chuyển) nếu do lỗi sai sót của mình gây ra và/hoặc sai sót không thuộc các trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận với khách hàng sử dụng dịch vụ;

Trường hợp sai sót do lỗi của khách hàng (bên chuyển tiền), tổ chức cung ứng dịch vụ phối hợp với bên chuyển tiền để xử lý lệnh khi chưa chi trả tiền cho bên thụ hưởng và hoàn trả lại tiền cho bên chuyển tiền nếu bên chuyển tiền có yêu cầu;

(ii) Trong trường hợp hết thời hạn giải quyết tra soát, khiếu nại được quy định tại điểm c Khoản này mà vẫn chưa xác định được nguyên nhân hay lỗi thuộc bên nào thì trong vòng 15 ngày làm việc tiếp theo, tổ chức cung ứng dịch vụ thỏa thuận với khách hàng về phương án xử lý, nếu không thỏa thuận được phương án xử lý thì việc giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Dịch vụ thu hộ và dịch vụ chi hộ

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ xây dựng, ban hành quy trình nội bộ về dịch vụ thu hộ và dịch vụ chi hộ, trong đó, đảm bảo quy định rõ các bước, khâu xử lý, các nội dung kiểm tra, kiểm soát, quy định trách nhiệm cụ thể cho từng đơn vị, cá nhân thực hiện quy trình, đảm bảo nhanh chóng, chính xác, an toàn, đúng pháp luật.

2. Hợp đồng/văn bản thỏa thuận về dịch vụ thu hộ, chi hộ

Để thực hiện dịch vụ thu hộ, chi hộ, bên nhờ thu hoặc bên trả tiền phải cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ các văn bản, tài liệu cần thiết liên quan đến số tiền phải thu hoặc phải trả làm điều kiện để tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện việc thu hộ, chi hộ tiền. Tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thu hộ, chi hộ theo đúng nội dung hợp đồng/văn bản thỏa thuận với bên nhờ thu hoặc bên trả tiền và phù hợp quy định pháp luật có liên quan.

Căn cứ vào từng loại hình dịch vụ thu hộ, chi hộ, tổ chức cung ứng dịch vụ giao kết hợp đồng/văn bản thỏa thuận với khách hàng sử dụng dịch vụ đảm bảo có các nội dung cơ bản:

a) Số hợp đồng/văn bản thỏa thuận;

b) Thời điểm (ngày, tháng, năm) lập;

c) Tên, địa chỉ của các bên tham gia;

d) Thỏa thuận về thời hạn xử lý các giao dịch thanh toán, quyết toán;

đ) Phạm vi cung cấp dịch vụ;

e) Đối tượng khách hàng;

g) Địa điểm giao dịch;

h) Việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật;

i) Các nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên;

k) Trách nhiệm phối hợp xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp rủi ro trong quá trình thực hiện, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của các bên trong việc tiếp nhận thông tin từ khách hàng, thời gian xử lý, trách nhiệm và phương án đền bù các tổn thất phát sinh;

l) Quy định về phí thu hộ, chi hộ;

m) Các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quyền hạn và trách nhiệm của khách hàng sử dụng dịch vụ

1. Khách hàng được quyền yêu cầu và nhận thông báo, hướng dẫn và cảnh báo từ tổ chức cung ứng dịch vụ để nhận biết và phòng tránh rủi ro khi sử dụng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

2. Khách hàng được khiếu nại và yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ bồi thường thiệt hại khi: tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện giao dịch thanh toán chậm so với thỏa thuận, không thực hiện giao dịch thanh toán hoặc chuyển nhầm địa chỉ người nhận, sai thông tin người nhận, sai nội dung giao dịch với thông tin mà khách hàng đã cung cấp hoặc chuyển thiếu số tiền mà khách hàng đã nộp để chuyển đi, thu phí dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng không đúng loại phí hoặc vượt quá mức phí mà tổ chức cung ứng dịch vụ đã công bố và các vi phạm khác theo thỏa thuận với khách hàng.

3. Khách hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực các thông tin và chứng từ thanh toán mà mình cung cấp; tự bảo vệ các bí mật thông tin giao dịch của mình để đảm bảo an toàn, bảo mật trong giao dịch thanh toán; thông báo kịp thời cho tổ chức cung ứng dịch vụ khi phát hiện thấy có sai sót, nhầm lẫn trong giao dịch thanh toán hoặc nghi ngờ thông tin giao dịch bị lợi dụng.

4. Không được sử dụng các dịch vụ thanh toán cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, lừa đảo, gian lận hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.

5. Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ

1. Có quyền từ chối hoặc chấm dứt cung cấp dịch vụ thanh toán cho khách hàng khi khách hàng không đáp ứng đầy đủ các quy định pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận giữa các bên, vi phạm quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố.

2. Trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin tại các địa điểm cung ứng dịch vụ bảo đảm cung ứng dịch vụ thanh toán thông suốt, bảo mật và an toàn.

3. Có biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán tại hệ thống, đồng thời phải duy trì tổng số dư tài khoản thanh toán tại ngân hàng và lượng tiền mặt tại đơn vị mình luôn lớn hơn số tiền phải trả cho khách hàng tại thời điểm thực hiện các giao dịch thanh toán.

4. Ban hành các cơ chế quản lý rủi ro: nhận diện các rủi ro, phân nhóm các loại rủi ro xảy ra đối với từng loại hình dịch vụ cung ứng, bảo mật và bảo đảm tính toàn vẹn, chính xác của thông tin dữ liệu liên quan đến các giao dịch, có biện pháp đánh giá, kiểm soát, phòng ngừa rủi ro và tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

5. Ban hành quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp; cơ chế đền bù, bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp phát sinh rủi ro, sự cố trong quá trình cung ứng dịch vụ.

6. Ban hành quy định về việc giao nhận, bảo quản, trang bị két sắt tại các địa điểm giao dịch của hệ thống mình, thu, vận chuyển tiền mặt đảm bảo cuối ngày nộp vào tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng, có phương án phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; đảm bảo an ninh, an toàn đối với việc luân

chuyển tiền mặt cũng như xác định hạn mức tồn quỹ tiền mặt cuối ngày cho mỗi điểm giao dịch phù hợp với khả năng quản lý của mình và tính thanh khoản cho khách hàng sử dụng dịch vụ.

7. Niêm yết công khai tại địa điểm giao dịch và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ tối thiểu các nội dung sau: quy trình thực hiện từng loại dịch vụ giữa tổ chức cung ứng dịch vụ và khách hàng; quy trình, thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp; cơ chế đền bù, bồi thường thiệt hại; các loại phí (đối với các dịch vụ có thu phí).

8. Quy định cụ thể các nội dung đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố.

9. Cung cấp các thông tin liên quan đến giao dịch thanh toán, thông tin cá nhân của khách hàng và các thông tin liên quan khác theo yêu cầu của khách hàng, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (qua Vụ Thanh toán) về tình hình triển khai thực hiện dịch vụ theo chế độ định kỳ hằng quý (trước ngày 05 của tháng tiếp theo quý báo cáo) và định kỳ hằng năm (trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo năm báo cáo) theo Phụ lục đính kèm Thông tư này.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các thông tin liên quan trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ cho mục tiêu quản lý nhà nước;

b) Khi có phát sinh diễn biễn bất thường hoặc sự cố gây gián đoạn trong hoạt động cung ứng có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc các tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/02/2020.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Thanh toán có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thanh tra, giám sát về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng qua tổ chức cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các trường hợp vi phạm và kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền và thông báo cho Vụ Thanh toán để theo dõi.

3. Cục Công nghệ thông tin phối hợp với Vụ Thanh toán kiểm tra việc tuân thủ các quy định về an toàn, bảo mật và quản lý rủi ro trong giao dịch điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ.

4. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức cung ứng dịch vụ có trách nhiệm rà soát quy trình nội bộ để đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này và cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán) ngay sau khi ban hành và khi sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy trình này.

5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Chánh thanh tra, giám sát ngân hàng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Kim Anh

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2019/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị báo cáo **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO
VỀ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN
Kỳ (Quý/Năm)…

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

I. Dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng mà tổ chức cung cấp

(Báo cáo chi tiết từng loại hình dịch vụ được cung cấp)

1. Loại hình dịch vụ cung cấp, thời điểm bắt đầu thực hiện

2. Số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ (tính đến cuối kỳ báo cáo), địa điểm giao dịch.

3. Giao dịch thanh toán được thực hiện qua từng dịch vụ thanh toán (phát sinh trong kỳ báo cáo):

Tổng số lượng giao dịch, bình quân ngày/tháng

Tổng giá trị giao dịch, bình quân ngày/tháng

Tổng giá trị phí dịch vụ thu được từ từng dịch vụ thanh toán.

4. Ngoài ra, đối với dịch vụ thu hộ, chi hộ cung cấp thêm danh sách các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ ký kết hợp đồng thỏa thuận thu hộ, chi hộ với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, nêu cụ thể loại hình dịch vụ thu hộ, chi hộ.

5. Danh sách ngân hàng, tổ chức trung gian thanh toán (nếu có) tham gia vào triển khai dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

6. Liệt kê chi tiết các loại phí quy định liên quan đến dịch vụ thanh toán cung ứng. Khi có sự thay đổi trong biểu phí cần báo cáo và gửi về Ngân hàng Nhà nước để theo dõi và quản lý.

II. Khó khăn, vướng mắc

III. Đề xuất, kiến nghị

Người lập	**Kiểm soát**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP** (*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CHỦ TỊCH NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2437/QĐ-CTN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 653/TTr-CP ngày 09/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 06 công dân hiện đang cư trú tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Thị Ngọc Thịnh

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI LÀO
ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 2437/QĐ-CTN ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch nước)

1. Nguyễn Văn Khoan, sinh ngày 21/9/1972 tại Hải Dương — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Bản Sạ Phan Thong Nửa, huyện Sỉ Sắt Tạ Nác, thủ đô Viêng Chăn

2. Nguyễn Quốc Việt, sinh ngày 06/12/2004 tại Lào — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Bản Sạ Phan Thong Nửa, huyện Sỉ Sắt Tạ Nác, thủ đô Viêng Chăn

3. Nguyễn Ly Ly, sinh ngày 01/01/2011 tại Lào — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Bản Sạ Phan Thong Nửa, huyện Sỉ Sắt Tạ Nác, thủ đô Viêng Chăn

4. Nguyễn Thị Huân, sinh ngày 20/3/1973 tại Quảng Bình — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Bản Sạ Phan Thong Nửa, huyện Sỉ Sắt Tạ Nác, thủ đô Viêng Chăn

5. Nguyễn Đức Tuấn Anh, sinh ngày 13/9/2000 tại Lào — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Bản Sạ Phan Thong Nửa, huyện Sỉ Sắt Tạ Nác, thủ đô Viêng Chăn

6. Nguyễn Văn Lâm, sinh ngày 10/8/1987 tại Lào — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Bản Thồng, huyện Pắc Xê, tỉnh Chăm Pa Sắc.

CHỦ TỊCH NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16/QĐ-CTN	*Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 651/TTr-CP ngày 09/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 07 công dân hiện đang cư trú tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Thị Ngọc Thịnh

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-CTN ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch nước)

1. Trần Văn Năng, sinh ngày 28/02/1979 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Bản Chom-ma-ni, huyện Xay-xệt-thả, thủ đô Viêng Chăn
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố số 2, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Trần Hà Phương, sinh ngày 05/11/2007 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Bản Chom-ma-ni, huyện Xay-xệt-thả, thủ đô Viêng Chăn
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố số 2, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

3. Trần Huyền Anh, sinh ngày 12/02/2015 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Bản Chom-ma-ni, huyện Xay-xệt-thả, thủ đô Viêng Chăn
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố số 2, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

4. Nguyễn Thị Thu Huyền, sinh ngày 05/02/1983 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Bản Chom-ma-ni, huyện Xay-xệt-thả, thủ đô Viêng Chăn
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố số 2, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

5. Nguyễn Sỹ Công, sinh ngày 27/6/1986 tại Thanh Hóa — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Bản Xa-la-khăm-tày, huyện Hạt-sai-phông, thủ đô Viên Chăn
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn 4, xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

6. Nguyễn Sĩ Văn, sinh ngày 24/5/2010 tại Lào Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Bản Xa-la-khăm-tày, huyện Hạt-sai-phông, thủ đô Viên Chăn

7. Nguyễn Thị Linh Nhi, sinh ngày 16/7/2012 tại Lào Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Bản Xa-la-khăm-tày, huyện Hạt-sai-phông, thủ đô Viên Chăn.

CHỦ TỊCH NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/QĐ-CTN	*Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 649/TTr-CP ngày 09/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 62 công dân hiện đang cư trú tại Hàn Quốc (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Thị Ngọc Thịnh

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI HÀN QUỐC
ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-CTN ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch nước)

1. **Nguyễn Thị Hà**, sinh ngày 01/01/1985 tại Hậu Giang Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 202, 19-6beonji, Waryong-ro 4gil, Dalseo-gu, Daegu-si
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

2. **Đinh Khắc Khánh Duy**, sinh ngày 23/9/2007 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Laingwangjang Apt., 105-805, 103, Bongseonjungang-ro, Nam-gu, Gwangju-si
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

3. **Trương Thị Đào**, sinh ngày 01/02/1985 tại Cần Thơ Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 11-1, 26 Beongil, Champan-ro, Dong-gu, Gwangjugwangyeok-si
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thới Quan, Thới Lai, TP. Cần Thơ

4. **Oh Lê Hiền**, sinh ngày 07/02/2014 tại Hưng Yên Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 231-1, Samhojungang-ro, Samho-eup, Yeongam-gun, Jeollanam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Dị Sử, Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

5. **Lưu Vũ Khánh Băng**, sinh ngày 23/12/2010 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 458beonji, Anyang-dong, Manan-gu, Anyang-si, Gyeonggi-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: tổ 20 Tuần Châu, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

6. **Vũ Trọng Tuấn Nam**, sinh ngày 30/01/2012 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 402Ho, Dusanbilla, 195-9 Seongju-ro, Bucheon-si, Gyeonggi-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng

7. **Phạm Duy Khang**, sinh ngày 28/7/2009 tại Hải Dương Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 25, Surisan-ro 18beon-gil, Manan-gu, Anyang-si, Gyeonggi-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Phạm Ngũ Lão, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

8. **Bùi Bảo An**, sinh ngày 07/12/2012 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 11, Gonghwabuk 8-gil, Yeosu-si, Jeollanam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng

9. **Trần Thị Ngọc Thu**, sinh ngày 24/4/1984 tại Bạc Liêu Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 70-1, Samjak-ro 108beon-gil, Bucheon-si, Gyeonggi-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Vĩnh Mỹ B, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu

10. **Đặng Thị Kim Chi**, sinh ngày 26/11/2016 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 94-5 Amichojang-ro, Seo-gu, Busan

11. **Lam Thị Thắm**, sinh ngày 09/10/1999 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 904-506dong, Hanoul Maeul, Hanoul84gil, Paju-si, Gyeonggi-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Minh Thành, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh

12. **Phạm Tiến Đại**, sinh ngày 13/12/2012 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 580-22, Seokjeong-ro, Namdong-gu, Incheon-si
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

13. **Lee Ri Ga**, sinh ngày 12/11/2018 tại Bình Thuận Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 214, Samyul-ri, Hupo-myeon, Uljin-gun, Gyeongsangbuk-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thị trấn Bình Tân, huyện La Gi, tỉnh Bình Thuận

14. **Nguyễn Hoàng Hà**, sinh ngày 31/7/2005 tại Quảng Ninh Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 13, Cheonja-ro, Jihae-gu, Changwon-si, Gyeongsangnam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh

15. **Trần Quỳnh Như**, sinh ngày 16/12/2010 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 4/14 Jeongwangchoenro 375beongil, Siheung-si, Gyeonggi-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

16. **Đỗ Văn Minh Hoàng**, sinh ngày 25/3/2004 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 15 Mongnyeon-ro, Gwangsan-gu, Gwangju
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

17. **Lê Nhật Anh**, sinh ngày 20/6/2006 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: # 659 Guam-ri, Dongbok-myeon, Hwasun-gun, Jeollanam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa, Hà Nội

18. **Hà Gia Bảo**, sinh ngày 01/10/2012 tại Thái Nguyên Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 419-7, Hwangryang-ro, Myuryang-myeon, Yeonggwang-gun, Jeollaman-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thị trấn Đu, Phú Lương, Thái Nguyên

19. **Lee Việt Trung**, sinh ngày 07/9/2015 tại Hưng Yên Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 27-4, 5 Iljang-gil, Jeongseon-eup, Jeongseon-gun, Kangwon-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

20. **Hoàng Bảo Ngọc**, sinh ngày 21/5/2015 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 11, Pyungjang 7 gil, Waegwan-eup, Chilgok-gun, Gyungbuk
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Kiền Bái, Thủy Nguyên, Hải Phòng

21. **Đỗ Linh San**, sinh ngày 06/6/2016 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 194-7, Dopyeong-ri, Chowol-eup, Gwangju-si, Gyeonggi-do

22. **Hoàng Thị Mai**, sinh ngày 08/12/2010 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 77-1, Wongeumgok-gil, Gongsan-myeon, Naju-si
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

23. **Phạm Anh Đức**, sinh ngày 04/01/2005 tại Vĩnh Phúc Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 9, Seongsim-ro 66beon-gil, Chungcheon-si, Gangwon-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Vân Xuân, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc

24. **Hoàng Yến Vy**, sinh ngày 15/9/2004 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: # 2192 Goseong-ri, Seongsan-eup, Seogwipo-si, Jeju-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 4/55 Tuy Hòa, Trần Phú, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

25. **Trần Thị Thu Thủy**, sinh ngày 19/02/1990 tại Cần Thơ Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 3-1 Uibyeong-ro 17gil, Uiryeong-eup, Uiryeong-gun, Gyeongsangnam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Long Tuyền, Bình Thủy, Cần Thơ

26. **Nguyễn Thiên Ân**, sinh ngày 17/7/2017 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 201, 31 dong, 41, Geumho-ro, Gwangyang-si, Jeollanam-do

27. **Lê Quốc Việt**, sinh ngày 23/5/2008 tại Nhật Bản Giới tính: Nam
Hiện trú tại: # 675 Yucheon-ri, Sanam-myeon, Sancheon-si, Gyeongsangnam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 30 Tân Phú, phường Tân Dân, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

28. **Đinh Thị Bảo Ngọc**, sinh ngày 29/6/2011 tại Hòa Bình Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: # 299 Dongbong-ri, Wanggung-myeon, Iksan-si, Jeollabuk-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Vĩnh Tiến, Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình

29. **Phạm Thị Diệu**, sinh ngày 09/7/1989 tại Hậu Giang Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: # 925 Wansan-dong, Yeongcheon-si, Gyeongsangbuk-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Vĩnh Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

30. **Phạm Ngọc Hân**, sinh ngày 10/3/2015 tại Đồng Nai Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 402ho, Jung angro 5beongil 10-8, Ohi-do, Siheung-si, Gyeonggi-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

31. **Dương Thị Diệu Linh**, sinh ngày 16/5/2011 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: # 835 Uiam-ri, Samgi-myeon, Gokseong-gun, Jeollanam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

32. **Nguyễn Gia An**, sinh ngày 15/8/2007 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 101ho, 102dong, 12-13, Opo-ro498beon-gil, Opo-eup, Gwangju-si, Gyeonggi-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Kiền Bái, Thủy Nguyên, Hải Phòng

33. **An Thu Huyền**, sinh ngày 03/12/2018 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 674-20, Eungam 3 dong, 3 6 gil, Gajoa-ro, Eunpyung-gu

34. **Nguyễn Thị Chúc Linh**, sinh ngày 04/7/1988 tại Cần Thơ Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 201, 55 Gwahakmaeul-ro 4 gil, Gui-myeon, Dalseong-gu, Daegu-si
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Vị Thanh, Vị Thủy, Cần Thơ

35. **Phùng Thị Trang**, sinh ngày 10/10/2004 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 59, Joongang-ro3-ga, Gunsan-si, Jeollabuk-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

36. **Nguyễn Tuyết Vy**, sinh ngày 16/10/2017 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: #10-1, Muhak-ro 20ga-gil, Dongdaemun-gu, Seoul

37. **Đỗ Khang**, sinh ngày 16/5/2012 tại Bến Tre Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 703, Changshin-dong, Jongno-gu, Seoul-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường 2, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh

38. **Lương Quỳnh Trang**, sinh ngày 24/3/2009 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 16-14, Jinjudae-ro 1148beon-gil, Jinju-si, Gyeongsangnam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Quang Trung, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

39. **Nguyễn Thị Mỹ Linh**, sinh ngày 26/9/1988 tại Tây Ninh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 19-21 Wooljuk-ro 2 gil, Gunnam-myeon, Yeonggwang-gun, Jeollanam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

40. **Đinh Văn Cường**, sinh ngày 07/3/2007 tại Hải Dương Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 200, Nambu-ro, Dangjin-si, Chungcheongnam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

41. **Nguyễn Thị Trâm Anh**, sinh ngày 05/02/2001 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 53-1 Beonyeong-ro, Yeongju-si, Gyeongsangbuk-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Phù Long, huyện Cát Hải, TP. Hải Phòng

42. **Đàm Thị Tố Uyên**, sinh ngày 23/01/2006 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 15-151, Pyeonghyeon-ro 173beon-gil, Namhae-eup, Gyeongsangnam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

43. **Trần Minh Tự**, sinh ngày 16/9/1998 tại Cần Thơ Giới tính: Nam
Hiện trú tại: No 9-1 Seochang-dong 5 gil, Yangsan-si, Gyeongsangnam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, TP. Cần Thơ

44. **Bùi Ngọc Chầm**, sinh ngày 02/02/1984 tại Cà Mau Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 5-4 Golma-gil, Oksan-myeon, Uiseong-gun, Gyeongsangbuk-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Vĩnh Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu

45. **Kim Su An**, sinh ngày 22/10/2016 tại Đồng Nai Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 13-9 Ganseok-ro, 50 Beon-gil, Namdong, Incheon
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Sông Thao, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

46. **Tống Bá Tuấn Anh**, sinh ngày 26/4/2018 tại Hàn Quốc Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 111, Hallaru-ro 477beon-gil, Michuhol-gu, Incheon-si

47. **Tống Ngọc Diệp**, sinh ngày 14/11/2011 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 111, Hallaru-ro 477beon-gil, Michuhol-gu, Incheon-si
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tiên Phong, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội

48. **Lê Mỹ Diền**, sinh ngày 01/01/1984 tại Cà Mau Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 36-36, Yongso-gil, Masan-myeon, Haenam-gun, Jeollanam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tân Phong, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu

49. **Đoàn Văn Lân**, sinh ngày 21/9/2006 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 803, 102 dong, 16, Bokhyun 3 gil, Ohchang-eup, Choengwon-gu, Choengjusi, Chungbuk
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

50. **Phạm Lâm Xuân**, sinh ngày 19/02/2008 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 16-1, Gyeyangdae-ro 194beongil, Gyeyang-gu, Inchoengwangyeok-si
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Long Xuyên, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

51. **Phạm Vũ Khánh Linh**, sinh ngày 04/6/2004 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 788Beonji, Sasong-ri, Dong-myeon, Yangsan-si, Gyeongsangnam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

52. **Nguyễn Chúc Duyên**, sinh ngày 29/6/1991 tại Cà Mau Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: # 253 Danggam-dong, Busanjin-gu, Busan
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

53. **Vũ Thị Loan**, sinh ngày 09/02/1989 tại Hưng Yên Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 69 Sangmacheon-ro 45beongil, Yeonje-gu, Busan-si
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

54. **Hoàng Anh Tuấn**, sinh ngày 30/7/2005 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 337 Shinkil-dong, Youngdungpo-gu, Seoul
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Anh Dũng, huyện Kiến Thụy, TP. Hải Phòng

55. **Lee Si A**, sinh ngày 28/8/2014 tại Trà Vinh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Hengjeong-ri 451-1, Hangnam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 132 Khóm 10, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

56. **Phạm Hoàng Linh**, sinh ngày 02/4/2005 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 196-4 Wanju-ro, Yongjin-eup, Wanju-gun, Jeollabuk-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

57. **Hồ Nguyễn Hữu Lộc**, sinh ngày 24/02/2011 tại Cần Thơ Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 131-18 Adong 102ho, Samgyo-ro, Samgyo-eup, Yoesan-gun, Chungnam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

58. **Kim Quốc Việt**, sinh ngày 21/5/2018 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 537 Yaksu-ri, Bukha-myeon, Jangseong-gun, Jeollanam-do
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Minh Tân, huyệnThủy Nguyên, TP. Hải Phòng

59. **Lê Huy Hoàng**, sinh ngày 27/10/2018 tại Hàn Quốc Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 34-4 Seommasil-gil, Shinyung-myeon, Youmcheon-si, Gyeongsangbuk-do

60. **Nguyễn Văn Hiên**, sinh ngày 23/02/2019 tại Hàn Quốc Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 213, CC Ahju 2 Cha, 1731 Geomo-dong, Siheung-si, Gyeonggi-do

61. **Cao Thị Cẩm Ly**, sinh ngày 08/9/2005 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 124 Namgajwa-dong, Seodaemun-gu, Seoul
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thất Tùng, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

62. **Nguyễn Ngọc Bích**, sinh ngày 01/7/2007 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 18-11 Gyeonghuigung 3na-gil, Jongno-gu, Seoul
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.